CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2022/CV-CK	*Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 và giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước .

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn: http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
+ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022
+ CV giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Bình Dương, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	Page 02 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Page 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Page 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Page 06 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	**100**		**758,782,156,725**	**788,809,707,350**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**39,165,327,080**	**22,192,859,019**
1. Tiền	111		39,165,327,080	22,192,859,019
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**209,538,363,026**	**156,939,288,518**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	113,880,087,385	59,050,672,791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	103,329,292,359	104,769,680,243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	483,768,031	885,945,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(8,154,784,749)	(7,767,009,628)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**498,792,960,274**	**596,830,235,711**
1. Hàng tồn kho	141		498,792,960,274	596,830,235,711
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,285,506,345**	**12,847,324,102**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	712,128,111	1,278,786,682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,833,589,528	10,873,660,932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	739,788,706	694,876,488
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**265,225,995,012**	**286,173,547,331**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**122,000,000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	122,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**246,657,742,589**	**265,305,613,998**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	235,941,045,472	249,101,003,718
- Nguyên giá	*222*		787,605,773,406	768,050,631,086
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(551,664,727,934)	(518,949,627,368)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11	-	5,256,867,281
- Nguyên giá	*225*		-	*14,963,917,324*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	(9,707,050,043)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,716,697,117	10,947,742,999
- Nguyên giá	*228*		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(6,829,856,083)	(6,598,810,201)
			-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,451,174,538**	**7,970,812,145**
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	6,451,174,538	7,970,812,145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,117,077,885**	**12,775,121,188**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12,117,077,885	12,775,121,188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,024,008,151,737**	**1,074,983,254,681**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022
đến ngày 30/06/2022
Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**399,137,181,486**	**457,038,359,501**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**393,317,181,486**	**450,149,312,216**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	38,315,926,893	41,095,062,114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4,483,494,700	966,819,121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,712,227,224	5,540,349,268
4. Phải trả người lao động	314		2,971,666,492	2,701,412,392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	883,529,519	1,074,030,188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	146,414,904,190	203,456,770,069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	188,140,033,926	187,724,216,810
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,395,398,542	7,590,652,254
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,820,000,000**	**6,889,047,285.0**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5,820,000,000	6,889,047,285
			-	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**624,870,970,251**	**617,944,895,180**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**624,870,970,251**	**617,944,895,180**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,176,556,628	14,465,221,253
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		95,910,913	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,765,803,851	6,862,180,707
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,053,701,072	27,838,495,433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		23,284,379,713	9,766,032,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		8,769,321,359	18,072,462,878
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,024,008,151,737**	**1,074,983,254,681**

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE** Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022
đến ngày 30/06/2022
Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**194,248,178,594**	**172,371,094,235**	**349,479,825,684**	**277,616,023,177**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	12,765,555	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.3	**194,248,178,594**	**172,371,094,235**	**349,467,060,129**	**277,616,023,177**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	179,682,302,564	147,145,707,385	315,209,599,245	235,032,663,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**14,565,876,030**	**25,225,386,850**	**34,257,460,884**	**42,583,360,041**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,640,422,405	633,125,961	1,967,480,154	849,762,104
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,475,742,690	4,539,468,442	6,104,608,044	7,701,914,322
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3,117,455,883*	*3,433,933,256*	*5,732,869,732*	*6,538,110,104*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	7,454,408,226	8,442,637,038	16,065,578,155	15,702,008,336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	6,359,057,566	6,190,141,430	11,451,814,219	10,650,783,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(1,082,910,047)**	**6,686,265,901**	**2,602,940,620**	**9,378,416,264**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4,681,489,747	4,598,748,399	9,913,612,181	6,804,770,355
12. Chi phí khác	32	VI.8	790,058,544	567,784,446	1,235,019,687	1,033,062,444
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3,891,431,203**	**4,030,963,953**	**8,678,592,494**	**5,771,707,911**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2,808,521,156**	**10,717,229,854**	**11,281,533,114**	**15,150,124,175**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,512,211,755	3,274,977,339	2,512,211,755	3,274,977,339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**296,309,401**	**7,442,252,515**	**8,769,321,359**	**11,875,146,836**

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		**11,281,533,114**	**15,150,124,175**
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		23,239,096,405	28,891,938,567
Các khoản dự phòng	03		(387,775,121)	997,083,203
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(528,745,973)	37,548,779
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,092,284)	(2,740,085)
Chi phí lãi vay	06		5,732,869,732	6,538,110,104
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**39,272,885,873**	**51,612,064,743**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(45,511,026,710)	(62,080,575,764)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		98,037,275,437	(10,211,330,787)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(59,087,336,761)	6,219,554,844
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,224,701,874)	(473,029,559)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(5,482,059,670)	(6,483,212,294)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,369,342,960)	(462,240,811)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,500,000)	(4,118,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**20,633,193,335**	**(21,882,887,628)**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(3,071,587,389)	(6,677,509,285)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,092,284	2,740,085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(3,007,495,105)**	**(6,674,769,200)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	197,107,606,201	208,059,175,645
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(196,780,636,361)	(203,577,840,501)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.13	(980,200,009)	(367,576,362)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(653,230,169)**	**4,113,758,782**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**16,972,468,061**	**(24,443,898,046)**
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.1	**22,192,859,019**	**39,599,258,599**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			**89,092,924**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.1	**39,165,327,080**	**15,244,453,477**

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCD hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	**2,650,739,895**	**2,331,059,007**
Tiền gửi ngân hàng	**28,514,587,185**	**19,861,800,012**
+ Tiền gửi (VND)	***3,085,401,546***	***2,860,969,677***
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	*1,013,892*	*1,013,892*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	*2,238,013,555*	*477,789,540*
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	*2,386,219*	*1,951,108*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	*164,674,584*	*94,836,288*
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	*2,200,023*	*2,200,023*
Ngân hàng TMCP Bản Việt	*1,000,000*	*1,000,000*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*104,036*	*104,036*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*28,709,780*	*28,652,422*
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	*80,672,348*	*23,281,297*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	*17,255,089*	*17,246,819*
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	*2,000,571*	*2,000,571*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*442,859,839*	*1,992,661,666*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*94,452,290*	*202,370,188*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	*10,059,320*	*15,861,827*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	***25,429,185,639***	***17,000,830,335***
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	*31,847,937*	*31,194,893*
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	*8,806,129,466*	*10,414,937*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	*12,238,533*	*26,693,877*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*123,469*	*120,938*
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	*397,805,364*	*23,715,361*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	*217,508,239*	*209,637,571*
Ngân hàng Korea Exchange Bank	*12,815,348*	*12,815,348*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*11,444,896,137*	*7,788,705,466*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*4,505,821,146*	*8,897,531,944*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	8,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	*8,000,000,000*	-
Cộng	**39,165,327,080**	**22,192,859,019**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
2.1. Ngắn hạn	**112,051,522,433**	**57,336,578,016**
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	-	4,272,958,936
Công Ty CP Đầu Tư Mặt Trời Việt	639,992,510	-
Prima Loft, Inc	14,474,440,850	11,827,514,196
FGL INTERNATIONAL CO.,LTD	11,281,228,899	3,727,921,418
TRIVERS PTE	1,432,353,322	1,401,706,471
GLOBAL GARMENT SOURCING CO.. LTD	3,141,006,330	2,590,125,352
HA HAE CORPORATION	4,719,400,727	1,270,163,090
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
ENTER B COMPANY LTD	3,927,214,371	2,107,829,733
Ivory Co., Ltd	204,317,678	746,346,617
JNK TRADING CO.,LTD	1,635,350,455	1,606,099,486
PAN PACIFIC CO.,LTD	11,500,438,113	-
PT DAEHAN GLOBAL	2,327,095,052	-
CHICO TRADING LIMITED	1,556,328,466	1,553,325,872
Cowell Fashion Co.,Ltd	660,843,178	2,215,154,427
SAE- A TRADING CO.,LTD	3,712,622,671	80,107,565
DAEHAN GLOBAL KOREA CO.,LTD	1,009,811,055	-
A FIRST CO., LTD	1,468,208,639	-
SUHYANG TRADING CO., LTD	1,612,500,847	-
HANSAE CO.,LTD	4,250,643,290	-
J. LAND KOREA CO., LTD	3,750,727,636	-
NADIA PACIFIC CO.,LTD	1,539,473,693	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ THAGACO	2,508,453,659	-
TỔNG CÔNG TY MAY 10- CÔNG TY CỔ PHẦN	1,513,369,121	1,066,248,519
Các đối tượng khác	31,243,635,217	20,929,009,680
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	**1,828,564,952**	**1,714,094,776**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1,828,564,952	1,714,094,776
2.2. Dài hạn	-	-
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co ., LTD	-	-
Cộng	**113,880,087,385**	**59,050,672,792**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
3.1. Ngắn hạn	**1,592,704,999**	**3,033,092,883**
Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290,000,000	-
Nan Ya Plastics Corporation	12,197,225	748,769,076
Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd	95,746,320	297,697,180
Công ty TNHH Khang Linh	-	352,521,183
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO,.LTD	656,109,900	-
HUVIS CORPORATION	-	-
Các đối tượng khác	538,651,554	1,634,105,444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	**101,736,587,360**	**101,736,587,360**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,736,587,360	101,736,587,360
3.2. Dài hạn	-	-
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	**103,329,292,359**	**104,769,680,243**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022	01/01/2022
a. Đầu tư vào công ty con	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	**8,400,000,000**	**8,400,000,000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	**(8,400,000,000)**	**(8,400,000,000)**

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022 Giá trị VND	01/01/2022 Giá trị VND
5.1 Ngắn hạn	**483,768,031**	**885,945,112**
Tạm ứng	**127,933,828**	**116,947,428**
Mrs Thoa	*50,000,000*	*50,000,000*
Đỗ khắc Hiếu	-	*10,000,000*
Lê Thị Hiền	*46,533,828*	*22,947,428*
Các đối tượng khác	*31,400,000*	*34,000,000*
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	**323,890,485**	**300,191,857**
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	*200,390,485*	200,191,857
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	*105,500,000*	100,000,000
Các đối tượng khác	*18,000,000*	
Phải thu ngắn hạn khác	**31,943,718**	**448,805,827**
Ms Tâm	*(29,578,200)*	*198,255,284*
Công ty CTTC TNHH MTV Viettinbank HCM	-	*245,050,543*
Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD	*61,521,918*	*5,500,000*
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu các bên liên quan	**-**	**20,000,000**
Kim Chul Soo	-	*20,000,000*
5.2 Dài hạn	**-**	**122,000,000**
Ký cược ký quỹ dài hạn (**)	-	122,000,000
Cộng	**483,768,031**	**1,007,945,112**

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng.

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 21/2020/CN.MN-CTTC ngày 30/03/2020 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Số tiền ký cược là 37.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng đã tất toán.

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Số tiền ký cược là 85.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng đã tất toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2022 Giá trị VND	31/12/2021 Giá trị VND
QMI Industrial	-	221,828,733
Cty TNHH det may Dowon Viet Nam	1,359,446,658	
TRIVERS PTE	1,002,647,325	1,401,706,471
BPI Co., Ltd	619,912,967	
Cty TNHH MTV SIGNATURE HOME FURNISHINGS	434,872,600	
Đối tượng khác	4,737,905,199	6,143,474,424
Tổng cộng	**8,154,784,749**	**7,767,009,628**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022 Giá gốc VND	31/12/2021 Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	390,452,269,854	465,445,666,916
Công cụ, dụng cụ	160,361,175	-
Chi phí SXKD dở dang	82,662,689,349	83,284,608,255
Thành phẩm	24,641,174,917	48,046,909,729
Hàng hóa	876,464,979	53,050,811
Cộng	**498,792,960,274**	**596,830,235,711**

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 Giá gốc VND	31/12/2021 Giá gốc VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 1	-	-
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3	-	-
Sữa chữa tài sản cố định	**2,507,287,863**	**2,083,389,963**
Sửa chữa dây chuyền Padding line 5	*1,977,974,770*	*1,554,076,870*
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	*529,313,093*	*529,313,093*
Xây dựng cơ bản dở dang	**3,943,886,675**	**5,887,422,182**
Xây dựng hệ thống máy padding	3,943,886,675	3,943,886,675
Dây chuyền sản xuất bông	-	1,145,578,567
Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2	-	797,956,940
Cộng	**6,451,174,538**	**7,970,812,145**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**57,880,678,017**	**694,728,215,332**	**12,304,225,645**	**1,779,614,689**	**1,357,897,403**	**768,050,631,086**
Số tăng trong năm	**1,943,535,507**	**14,454,346,307**	**-**	**-**	**3,157,260,506**	**19,555,142,320**
- Mua trong năm	-	*2,642,689,489*	-	-	-	2,642,689,489
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,943,535,507	-	-	-	-	1,943,535,507
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	11,811,656,818	-	-	3,157,260,506	14,968,917,324
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**59,824,213,524**	**709,182,561,639**	**12,304,225,645**	**1,779,614,689**	**4,515,157,909**	**787,605,773,406**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**29,320,459,741**	**478,240,496,863**	**8,804,629,392**	**1,281,375,874**	**1,302,665,498**	**518,949,627,368**
Số tăng trong năm	**1,285,044,906**	**30,150,380,425**	**408,179,694**	**116,736,396**	**754,759,145**	**32,715,100,566**
- Khấu hao trong năm	1,285,044,906	*20,584,902,643*	408,179,694	116,736,396	43,078,119	22,437,941,758
- Tăng khác	-	9,565,477,782	-	-	711,681,026	10,277,158,808
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**30,605,504,647**	**508,390,877,288**	**9,212,809,086**	**1,398,112,270**	**2,057,424,643**	**551,664,727,934**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**28,560,218,276**	**216,487,718,469**	**3,499,596,253**	**498,238,815**	**55,231,905**	**249,101,003,718**
Tại ngày cuối năm	**29,218,708,877**	**200,791,684,352**	**3,091,416,559**	**381,502,419**	**2,457,733,266**	**235,941,045,473**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**17,236,000,000**	**310,553,200**	**17,546,553,200**
Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**17,236,000,000**	**310,553,200**	**17,546,553,200**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**6,448,873,009**	**149,937,192**	**6,598,810,201**
Số tăng trong năm	**208,234,884**	**22,810,998**	**231,045,882**
- Khấu hao trong năm	208,234,884	22,810,998	231,045,882
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối	**6,657,107,893**	**172,748,190**	**6,829,856,083**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**10,787,126,991**	**160,616,008**	**10,947,742,999**
Tại ngày cuối năm	**10,578,892,107**	**137,805,010**	**10,716,697,117**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *-* *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *82,443,200* *VND*

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 *50,929,200* *VND*

Phần mềm kế toán ASIA CN Hưng Yên *31,514,000* *VND*

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**14,963,917,324**	**14,963,917,324**
Số tăng trong năm	**(14,963,917,324)**	**(14,963,917,324)**
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14,963,917,324)	(14,963,917,324)
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**9,707,050,043**	**9,707,050,043**
Số tăng trong năm	**(9,707,050,043)**	**(9,707,050,043)**
- Khấu hao trong năm	570,112,559	570,112,559
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10,277,162,602)	(10,277,162,602)
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**-**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**-**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**5,256,867,281**	**5,256,867,281**
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**

Ghi chú:

- Các hợp đồng thuê tài chính đã tất toán:

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00231.001 ngày 04/01/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2015-00230.001 ngày 25/02/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 2016.00032.001 ngày 28/04/2016

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN theo HĐ 20116.00174.001 ngày 01/02/2017

Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietinbank HCM theo HĐ 21/2020 và HĐ 25/2020 ngày 04/05/2020

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	**Giá trị VND**
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	712,128,111	1,046,345,554
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	-	232,441,128
Cộng	**712,128,111**	**1,278,786,682**

12.2. Dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị VND	**Giá trị VND**
Giá trị quyền sử dụng đất	8,342,265,792	8,484,868,626
Giá trị công cụ chi phí sửa chữa xưởng Padding	2,774,103,976	1,380,622,983
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1,000,708,117	2,909,629,580
Cộng	**12,117,077,885**	**12,775,121,188**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		Phát sinh		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	**186,492,033,926**	**186,492,033,926**	**197,107,606,201**	**195,956,636,361**	**185,341,064,086**	**185,341,064,086**
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	***144,725,685,800***	***144,725,685,800***	***143,025,775,369***	***126,924,184,055***	***128,624,094,486***	***128,624,094,486***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	72,298,098,632	72,298,098,632	74,294,066,001	51,013,941,768	49,017,974,399	49,017,974,399
Agribank - CN Sóng Thần (2)	23,738,000,000	23,738,000,000	15,731,000,000	16,956,000,000	24,963,000,000	24,963,000,000
Oceanbank (OCB) (3)	22,762,129,798	22,762,129,798	18,500,313,434	28,364,480,180	32,626,296,544	32,626,296,544
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	25,927,457,370	25,927,457,370	34,500,395,934	30,589,762,107	22,016,823,543	22,016,823,543
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	***41,766,348,126***	***41,766,348,126***	***54,081,830,832***	***69,032,452,306***	***56,716,969,600***	***56,716,969,600***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	27,122,060,503	27,122,060,503	32,330,877,833	48,541,988,364	43,333,171,034	43,333,171,034
Agribank - CN Sóng Thần (2)	-	-			-	-
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Oceanbank (OCB)	-	-	-	-	-	-
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	14,644,287,623	14,644,287,623	21,750,952,999	20,490,463,942	13,383,798,566	13,383,798,566
Vay dài hạn đến hạn trả	**1,648,000,000**	**1,648,000,000**	**-**	**-**	**1,648,000,000**	**1,648,000,000**
Vay dài hạn - VND	***1,648,000,000***	***1,648,000,000***	-	-	***1,648,000,000***	***1,648,000,000***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	1,648,000,000	1,648,000,000	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000
Nợ thuê tài chính	**-**	**-**	**-**	***735,152,724***	***735,152,724***	***735,152,724***
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	-	-	-	735,152,724	735,152,724	735,152,724
Cộng	**188,140,033,926**	**188,140,033,926**	**197,107,606,201**	**196,691,789,085**	**187,724,216,810**	**187,724,216,810**

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 21.006/2021-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 01/03/2021	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	99,420,159,135	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lỗ, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2)Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202101350 ngày 27/09/2021	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	23,738,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0019/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 20/09/2021	Oceanbank - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	22,762,129,798	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/21	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	25,927,457,370	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải tải
(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.007/2021 - HĐCVHM/NHCT901 - MIRAE FIBER ngày 01/03/2021	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	14,644,287,623	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lỗ, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1,648,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
Cộng				**188,140,033,926**	

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Phát sinh		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	**5,820,000,000**	**5,820,000,000**	**-**	**824,000,000**	**6,644,000,000**	**6,644,000,000**
Vay dài hạn VND	**5,820,000,000**	**5,820,000,000**	**-**	**824,000,000**	**6,644,000,000**	**6,644,000,000**
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	5,820,000,000	5,820,000,000	-	824,000,000	6,644,000,000	6,644,000,000
Nợ thuê tài chính	**-**	**-**		**245,047,285**	**245,047,285**	**245,047,285**
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (2)	-	-	-	245,047,285	245,047,285	245,047,285
Cộng	**5,820,000,000**	**5,820,000,000**	**-**	**1,069,047,285**	**6,889,047,285**	**6,889,047,285**

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2022 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	3,442,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(2) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4,026,000,000	
Cộng				**7,468,000,000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	**38,315,926,893**	**38,315,926,893**	**41,095,062,114**	**41,095,062,114**
Công ty TNHH Shinhan Vina	3,143,598,700	3,143,598,700	3,843,677,860	3,843,677,860
Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam	-	-	395,326,800	395,326,800
Primaloft Inc	3,859,858,261	3,859,858,261	3,306,077,824	3,306,077,824
Lucky Overseas Pte., Ltd	6,997,692,428	6,997,692,428	4,046,061,602	4,046,061,602
Mirae Innobiz Co., Ltd	-	-	1,421,599,200	1,421,599,200
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	95,580,000	95,580,000	2,432,380,500	2,432,380,500
Công ty TNHH Tiếp vận & Thương mại Hoàng Long	152,248,679	152,248,679	2,747,108,722	2,747,108,722
Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu	-	-	2,086,179,040	2,086,179,040
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Thái Hòa Phát	-	-	2,540,045,530	2,540,045,530
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	1,024,166,000	1,024,166,000	994,965,400	994,965,400
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	768,650,850	768,650,850	535,921,650	535,921,650
ANDTOP CO. KR	1,021,479,375	1,021,479,375	519,825,600	519,825,600
SAMSHIN ARTLON CO.	1,084,838,024	1,084,838,024	-	-
Đối tượng khác	20,167,814,576	20,167,814,576	16,225,892,386	16,225,892,386
Cộng	**38,315,926,893**	**38,315,926,893**	**41,095,062,114**	**41,095,062,114**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	**4,483,494,700**	**4,483,494,700**	**966,819,121**	**966,819,121**
FRB Company	69,010,450	69,010,450	69,010,450	69,010,450
CF Creative Co.,Ltd	25,167,013	25,167,013	25,167,013	25,167,013
Hwaseung Corporation	78,064,979	78,064,979	78,064,979	78,064,979
POONG SHIN Co ., LTD	-	-	74,522,956	74,522,956
PRIMALOFT, INC	3,631,037,839	3,631,037,839	-	-
SHINWOO TRADING CO., LTD	61,632,108	61,632,108	-	-
KEVIN D&M Co., Ltd	53,796,497	53,796,497	-	-
MYUNG MIN INTERNATIONAl	48,013,730	48,013,730	-	-
Đối tượng khác	516,772,084	516,772,084	720,053,723	720,053,723
Cộng	**4,483,494,700**	**4,483,494,700**	**966,819,121**	**966,819,121**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	374,719,465	374,719,465	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220,571,444	166,833,333	166,833,333	220,571,444

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	5,263,191,908	2,512,211,756	5,369,342,960	2,406,060,704
Thuế TNCN	56,585,916	560,851,043	531,841,883	85,595,076
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Thuế khác	-	32,497,200	32,497,200	-
Cộng	**5,540,349,268**	**3,653,112,797**	**6,481,234,841**	**2,712,227,224**
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	629,882,088	-	1,582,618	631,464,706
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế đất	64,994,400	108,324,000	151,653,600	108,324,000
Cộng	**694,876,488**	**108,324,000**	**153,236,218**	**739,788,706**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
17.1 Ngắn hạn	**883,529,519**	**1,074,030,188**
Trích trước lương tháng 13	-	364,000,000
Trích trước chi phí kiểm toán	174,999,998	42,555,347
Trích trước chi phí tiền điện	79,776,100	219,145,110
Trích trước chi phí lãi vay	98,687,104	133,329,731
Trích trước chi phí mua ngoài	530,066,317	315,000,000
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	**883,529,519**	**1,074,030,188**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
18.1. Ngắn hạn	**146,414,904,190**	**203,456,770,069**
Kinh phí công đoàn	627,412,260	622,799,151
BHXH, BHYT, BHTN	236,347,330	9,830,999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145,551,144,600	202,824,139,919
Ông Lee Chang Ik (*)	*59,200,000,000*	*73,700,000,000*
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	*80,845,000,000*	*123,095,000,000*
Công ty Cổ phần Siêu Việt	*568,800,000*	*568,800,000*
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	*613,172,300*	*613,172,300*
Phạm Văn Sáng (*)	*613,172,300*	*613,172,300*
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	*3,711,000,000*	*3,531,000,000*
Phải trả CN HY	-	*53,336,316*
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	-	**649,659,003**
Ông Choi Young Ho (*)	-	-
Ông Shin Young Sik (*)	-	*649,659,003*
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	**146,414,904,190**	**203,456,770,069**

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,446,987,453**	**6,853,063,807**	**9,847,617,055**	**599,926,666,102**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	18,072,462,878	18,072,462,878
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	18,233,800	9,116,900	-	27,350,700
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(81,584,500)	(81,584,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2022	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,465,221,253**	**6,862,180,707**	**27,838,495,433**	**617,944,895,180**
Số dư ngày 01/01/2022	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,465,221,253**	**6,862,180,707**	**27,838,495,433**	**617,944,895,180**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	8,473,011,958	8,473,011,958
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**14,465,221,253**	**6,862,180,707**	**36,311,507,391**	**626,417,907,138**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021

- Quỹ đầu tư phát triển	*18,233,800*
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*9,116,900*
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	*18,233,800*
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	*36,000,000*
Cộng	**81,584,500**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	**01/01/2022**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Quỹ đầu tư phát triển	16,176,556,628	14,446,987,453
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	95,910,913	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,765,803,851	6,853,063,807

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	**30/06/2022**	**01/01/2022**
USD	722,461.01	751,860.95
- EUR	-	-

15.4. Vàng tiền tệ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ vàng tiền tệ như sau:

Chủng loại	**Giá gốc**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**

...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	167,776,850,675	154,660,335,769
Doanh thu bán nguyên vật liệu	26,471,327,919	17,710,758,466
Cộng	**194,248,178,594**	**172,371,094,235**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	**-**	**-**

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	167,776,850,675	154,660,335,769
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	26,471,327,919	17,710,758,466
Cộng	**194,248,178,594**	**172,371,094,235**

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	154,405,603,902	130,419,820,625
Giá vốn bán nguyên vật liệu	25,276,698,662	16,725,886,760
Cộng	**179,682,302,564**	**147,145,707,385**

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,164,535	2,251,771
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,577,257,870	630,874,190
Cộng	**1,640,422,405**	**633,125,961**

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền vay	2,986,543,452	3,433,933,256
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489,199,238	1,105,535,186
Cộng	**3,475,742,690**	**4,539,468,442**

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Hỗ trợ phí vận chuyển	4,555,302,140	4,493,912,560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

Chênh lệch thanh toán	126,187,607	104,835,839
Các khoản khác	-	-
Cộng	**4,681,489,747**	**4,598,748,399**

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	444,034,437	444,034,437
Điều chỉnh công nợ	31,214,242	-
Chi phí phạt thuế, hành chính	181,543,874	6,872,337
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	-	8,514,476
Điều chỉnh theo thông báo BHXH	-	-
Chi phí mua quà tặng	-	21,243,564
Các khoản khác	133,265,991	87,119,632
Cộng	**790,058,544**	**567,784,446**

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,664,685,171	1,465,984,473
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19,560,000	20,100,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,139,009	120,912,927
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
+ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,549,056,953	6,473,105,707
Chi phí khác bằng tiền	161,967,093	362,533,931
Cộng	**7,454,408,226**	**8,442,637,038**
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,977,822,104	2,569,527,247
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	93,561,376	117,245,767
Chi phí khấu hao TSCĐ	284,313,753	265,588,155
Thuế, phí, lệ phí	305,709,426	262,253,299
Chi phí dự phòng	387,775,121	1,032,743,862
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973,357,133	672,857,156
Chi phí khác bằng tiền	1,336,518,643	1,269,925,944
Cộng	**6,359,057,556**	**6,190,141,430**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang số 31

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HDQT
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	-	813,943,925
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	39,590,176	4,237,028,196
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	-	
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	-	
Ông Shin Dong Jin	Thu hộ	-	
Ông Shin Dong Jin	Thanh toán hộ	-	
		-	
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Trả nợ tiền mượn	-	-
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ	57,000,000	-
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	57,000,000	-
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	-	-

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/03/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	30/06/2022	Số Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,736,587,360	101,736,587,360
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1,828,564,952	1,714,094,776
Ông Kim Chul So	1,388	-	-

Các khoản phải trả Bên liên quan	Tài khoản	30/06/2022	Số Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	-	649,659,003
Ông Choi Young Ho	3388	-	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 chênh lệch so với quý 2 năm 2021

Doanh thu quý 2 năm 2022 tăng 13% so với doanh thu của quý 2 năm 2021. Tuy nhiên đơn giá nguyên vật liệu chính (chiếm tỷ trọng cao) lại tăng trung bình tới 53% so với cùng kỳ năm ngoái ảnh hưởng tới tỷ trọng giá vốn trên doanh thu của quý này cao hơn so với quý 2 năm 2021. Vì vậy giá vốn hàng bán tăng 22,11%, điều này làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm. Đồng thời lợi nhuận đến từ việc hỗ trợ chi phí vận chuyển của khách hàng Mỹ giảm so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh Nghiệp quý 2 năm 2022 giảm so với quý 2 năm 2021.

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Park Hee Sung

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận chia theo địa lý

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	107,250,132,864	98,800,241,877	86,998,045,730	73,570,852,358	-	-	194,248,178,594	172,371,094,235
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1,088,701,900	-	10,682,496	288,905,316	(1,099,384,396)	(288,905,316)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	108,338,834,764	98,800,241,877	87,008,728,226	73,859,757,674	(1,099,384,396)	(288,905,316)	194,248,178,594	172,371,094,235
Lợi nhuận gộp	4,653,105,763	10,998,487,276	9,912,770,267	14,226,899,574	-		14,565,876,030	25,225,386,850
Lợi nhuận trước thuế	(194,799,242)	4,666,219,384	3,003,320,398	6,051,010,470	-	-	2,808,521,156	10,717,229,854
Tài sản của bộ phận	686,737,372,847	804,591,059,347	371,585,710,851	377,826,017,508	(34,314,931,961)	(51,881,203,426)	1,024,008,151,737	1,130,535,873,429
Nợ phải trả của bộ phận	296,284,171,265	414,763,697,962	126,353,916,858	145,091,774,432	(23,500,906,637)	(41,067,178,102)	399,137,181,486	518,788,294,292
Mua sắm tài sản cố định	2,561,777,857	8,439,091,873	2,024,447,139	1,491,958,498	-	-	4,586,224,996	9,931,050,371
Khấu hao và phân bổ	17,221,631,554	7,346,064,757	5,951,576,025	7,977,971,707	-	-	23,173,207,579	15,324,036,464

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	167,787,533,171	154,660,335,769	-	-	26,460,645,423	17,710,758,466	194,248,178,594	172,371,094,235